

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CHUỖI LATEA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CHUỖI LATEA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LATEA CHAIN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LATEA INVESTMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110384408

**3. Ngày thành lập:** 12/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

BT5 TT5D khu đô thị Tây Nam Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0842945555

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                           | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                   | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                             | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                            | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                             | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                           | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                         | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý mua bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                        | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                | 4631     |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                            | 4632     |

|     |                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                     | 4633 |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                 | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                   | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                  | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                   | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                               | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                      | 4659 |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                         | 4661 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                  | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                              | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                    | 4669 |
| 29. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                       | 8531 |
| 30. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                    | 8532 |
| 31. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                        | 8551 |
| 32. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                          | 8552 |
| 33. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                              | 8559 |
| 34. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                              | 8560 |
| 35. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014) | 6820 |
| 36. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                             | 7020 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                       | 7410 |
| 38. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về chuyển giao công nghệ                                 | 7490 |
| 39. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại cấm)                                                                                                                  | 4690 |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                 | 4711 |
| 41. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                   | 4719 |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                    | 4721 |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4722 |
| 44. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4723 |
| 45. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4724 |
| 46. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                            | 4730 |
| 47. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                      | 1010 |
| 48. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                              | 1020 |

|     |                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 49. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                        | 1030        |
| 50. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                     | 1040        |
| 51. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                 | 1050        |
| 52. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                         | 1061        |
| 53. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                       | 1062        |
| 54. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                       | 1071        |
| 55. | Sản xuất đường                                                                                      | 1072        |
| 56. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                 | 1073        |
| 57. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                        | 1074        |
| 58. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                               | 1075        |
| 59. | Sản xuất chè                                                                                        | 1076        |
| 60. | Sản xuất cà phê                                                                                     | 1077        |
| 61. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                      | 1079        |
| 62. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                       | 1101        |
| 63. | Sản xuất rượu vang                                                                                  | 1102        |
| 64. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                  | 1103        |
| 65. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                             | 1104        |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4774        |
| 67. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                    | 4781        |
| 68. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                            | 4782        |
| 69. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                  | 4783        |
| 70. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                 | 4784        |
| 71. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                 | 4785        |
| 72. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                          | 4789        |
| 73. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)        | 4791        |
| 74. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                    | 5610(Chính) |
| 75. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                            | 5621        |
| 76. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                | 5629        |
| 77. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                             | 5630        |
| 78. | Đại lý du lịch                                                                                      | 7911        |
| 79. | Xây dựng nhà để ở                                                                                   | 4101        |
| 80. | Xây dựng nhà không để ở                                                                             | 4102        |
| 81. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                       | 4211        |
| 82. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                        | 4212        |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 84.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 85.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 86.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 87.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 88.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 89.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 90.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 91.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 92.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 93.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 94.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 95.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 96.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 97.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 98.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 99.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 100. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 101. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 102. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 103. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 104. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 105. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)                                            | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                                       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY<br>TNHH QUẢN<br>LÝ VÀ ĐẦU<br>TƯ GOLDEN<br>BEES<br>HOLDING | BT5 TT5D khu<br>đô thị Tây Nam<br>Linh Đàm,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 70.000        | 700.000.000              | 70,000       | 0110318677                                                                                                             |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       | Tổng số                            | 70.000        | 700.000.000              | 70,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TỪ HOÀNG<br>LONG                                                  | Thôn Yên Phú,<br>Xã Liên Ninh,<br>Huyện Thanh Trì,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       | 0010870277<br>84                                                                                                       |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       | Tổng số                            | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                   |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                                      |                           |        |             |        |                  |  |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|------------------|--|
| 3 | TRẦN VIỆT HƯNG | BT5, TT5D khu đô thị Tây Nam Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 10,000 | 0330780002<br>83 |  |
|   |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                      | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |                |                                                                                                      |                           |        |             |        |                  |  |
| 4 | MAI XUÂN ĐÔNG  | 3120-VP3, Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 10,000 | 0300830001<br>43 |  |
|   |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                      | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |                |                                                                                                      |                           |        |             |        |                  |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VIỆT HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/10/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033078000283

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 44 ngõ 317 Bùi Xương Trạch, Tổ 9, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: BT5, TT5D khu đô thị Tây Nam Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội